

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT - EXPORT
COMPANY**

Số/No: 256 /XNK-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2026
An Giang, 29 July 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức/ Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2026/*Separate Financial Statements for Q2 2026*
- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for Q2 2026*
- c. Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025/*Explanation of the variance in profit for Q2 2026 compared to Q2 2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/07/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>/This information was published on the website of An Giang Import Export Company on July 29, 2026 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- 1. Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2026/*Separate Financial Statements for the second quarter of 2026;*
- 2. Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026;*
- 3. Công văn số: 255/XNK-TCKT ngày 29/07/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 2 năm 2026 so với Quý 2 năm 2025/*Official Letter No. 255/XNK-TCKT dated July 29, 2026 regarding the explanation of the variance in profit for the second quarter of 2026 compared to the second quarter of 2025.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/*As above*
- Lưu/Save: VT/*Administrative Officer*, Người được UQCBTT/*Person Authorized to Disclose Information*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LƯƠNG ĐỨC TÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2026

Ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.035.238.577	149.016.277.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.110.742.451	6.694.452.954
1. Tiền	111		1.527.882.424	4.152.010.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.582.860.027	2.542.441.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	139.417.913.594	135.682.002.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		180.950.460.884	183.492.260.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.940.721.033	123.390.221.033
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		72.341.984.716	71.614.774.459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(244.515.253.039)	(244.515.253.039)
IV. Hàng tồn kho	140	7	178.297.382	178.297.382
1. Hàng tồn kho	141		6.923.826.371	6.923.826.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.745.528.989)	(6.745.528.989)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	8	6.328.285.150	6.461.524.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		-	18.043.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.328.285.150	6.443.481.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.371.886.841	784.550.091.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9	213.041.016.890	213.041.016.890
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		213.040.016.890	213.040.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	363.680.791.698	375.315.998.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	148.956.776.500	155.703.724.578
- Nguyên giá	222		343.916.740.237	345.019.359.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.959.963.737)	(189.315.634.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	68.071.214.526	71.010.604.788
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.973.923.101)	(20.034.532.839)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	146.652.800.672	148.601.668.756
- Nguyên giá	228		166.173.979.987	166.292.979.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.521.179.315)	(17.691.311.231)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	12.319.007.407	12.319.007.407
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12.319.007.407	12.319.007.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	120.197.621.116	108.830.873.765
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		120.197.621.116	108.830.873.765
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(19.950.000)	(19.950.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	13	70.133.449.730	75.043.195.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		2.727.194.893	2.888.909.895
5. Lợi thế thương mại	279		67.406.254.837	72.154.285.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		929.407.125.418	933.566.369.066

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.315.571.977.905	1.273.761.442.154
I. Nợ ngắn hạn	310		1.306.411.425.968	1.264.600.890.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	45.700.480.504	46.968.965.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	53.231.872.694	52.654.431.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.208.705.954	991.914.078
4. Phải trả người lao động	314		340.858.564	388.973.987
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	285.655.105.133	244.959.718.313
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.822.290.038	26.456.777.270
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	886.286.472.448	887.014.468.884
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.814.166.141	1.814.166.141
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.351.474.492	3.351.474.492
II. Nợ dài hạn	330		9.160.551.937	9.160.551.937
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.093.733.802	1.093.733.802
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.066.818.135	8.066.818.135
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(386.164.852.487)	(340.195.073.088)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(386.164.852.487)	(340.195.073.088)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(568.164.852.487)	(522.195.073.088)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(510.828.325.737)	(417.525.434.761)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(57.336.526.750)	(104.669.638.327)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		929.407.125.418	933.566.369.066

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày tháng 7 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Trần Minh Trọng

Lương Đức Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

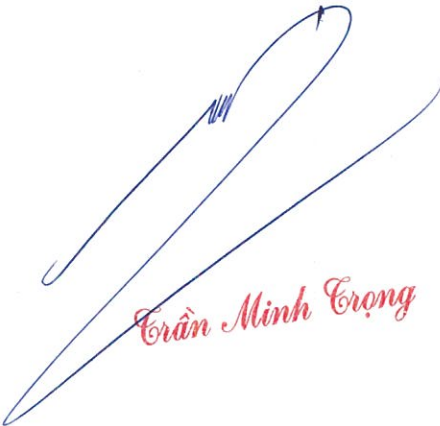
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.254.664.245	10.387.750.631	7.465.143.226	31.265.900.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.254.664.245	10.387.750.631	7.465.143.226	31.265.900.967
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.774.862.319	13.575.903.744	11.521.716.600	34.283.351.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.520.198.074)	(3.188.153.113)	(4.056.573.374)	(3.017.450.740)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	614.666.224	10.304.130	638.733.577	17.698.891.596
7. Chi phí tài chính	22	25	37.147.729.781	45.434.550.529	40.710.674.776	50.640.144.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.147.723.410	37.708.390.916	40.710.668.108	42.910.954.877
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(1.215.054.076)	-	(1.215.054.076)
9. Chi phí bán hàng	25	26	-	19.449.671	12.364.730	915.587.645
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.988.743.483	8.421.427.685	12.259.764.837	13.210.781.578
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.042.005.114)	(58.268.330.944)	(56.400.644.140)	(51.300.126.988)
12. Thu nhập khác	31		1.052.363.636	197.094.503	1.052.379.015	492.965.890
13. Chi phí khác	32		121.005.273	145.879.473	1.988.261.625	26.263.285.429
14. Lợi nhuận khác	40	27	931.358.363	51.215.030	(935.882.610)	(25.770.319.539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.110.646.751)	(58.217.115.914)	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(42.110.646.751)	(58.217.115.914)	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(42.110.646.751)	(58.217.115.914)	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2.314)	(3.199)	(3.150)	(4.235)

An Giang, ngày tháng 7 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Huỳnh Tuyết Nhi


Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(57.336.526.750)	(77.070.338.727)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.635.206.424	52.370.567.735
Các khoản dự phòng	03	-	(25.804.482.265)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	40.071.957.827	(22.655)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.422)	(16.751.727.623)
Chi phí lãi vay	06	(40.710.668.108)	42.910.954.877
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(46.340.042.029)	(24.345.048.658)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	11.479.301.706	17.222.505.783
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	-	5.609.568.820
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17.327.108.390	(138.476.603)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	4.927.789.071	4.784.427.420
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.517.224)	(99.187.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.288.694.028	190.116.458
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(998.356.556)	(692.989.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.330.022.614)	2.530.916.657
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.052.363.636	11.565.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.778.434.215
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	598.310.300	295.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.650.673.936	18.923.730.191
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.684.000.000	2.009.795.023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(588.361.825)	(22.460.079.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.095.638.175	(20.450.284.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.583.710.503)	1.004.362.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.694.452.954	5.751.965.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.110.742.451	6.756.327.774

(0.00)

An Giang, ngày tháng 7 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Trần Minh Trọng

Lương Đức Tâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex
- Công ty CP Lương thực Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%
(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm.	

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 99/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2026

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2026

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2026

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt - VND	-	388.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.527.882.424	4.151.622.101
- VND	1.323.716.422	3.956.097.464
- USD (*)	194.666.353	195.524.637
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (**)	2.582.860.027	2.542.441.966
	4.110.742.451	6.694.452.954

* Chi tiết số dư ngoại tệ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.406.47	194.666.353
		194.666.353

** Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống
Số cuối kỳ 31/03/2026

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.582.860.027	2.582.860.027	1 tháng	3,05%/năm
Tổng cộng	2.582.860.027	2.582.860.027	-	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	180.950.460.884	(94.907.312.582)	183.492.260.199	(95.066.590.388)
Bên thứ ba	170.566.802.481	(88.202.389.732)	172.605.630.196	(88.361.667.538)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	42.138.512.882	-	42.138.512.882	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(24.100.000.000)	24.100.000.000	(24.100.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(19.924.000.000)	19.924.000.000	(19.924.000.000)
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	18.395.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	(11.366.779.492)	17.000.000.000	(11.366.779.492)
- Khách hàng khác	18.042.482.599	(1.845.203.240)	38.476.710.314	(2.004.481.046)
Bên liên quan	10.383.658.403	(6.704.922.850)	10.886.630.003	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Angimex Furious	2.548.763.953	-	1.921.763.953	-
- Trần Thị Cẩm Châm	-	-	1.129.971.600	-
- Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600	-	1.129.971.600	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	128.940.721.033	(113.791.382.150)	123.390.221.033	(113.813.672.900)
Bên thứ ba	128.466.391.216	(113.791.382.150)	122.915.891.216	(113.813.672.900)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	-	-	-	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	15.506.706.000	(15.506.706.000)	15.506.706.000	(15.506.706.000)
- Công ty TNHH Tân Kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Akisei	3.665.036.000	(3.665.036.000)	3.665.036.000	(3.665.036.000)
- Khách hàng khác	12.754.259.216	(79.250.150)	7.203.759.216	(101.540.900)
Bên liên quan	474.329.817	-	474.329.817	-
- Công ty Cổ phần An Trường An - CN Hồ Chí Minh	474.329.817	-	474.329.817	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp công nghệ cao Angimex	-	-	-	-
Bên liên quan	-	-	-	-
d) Các khoản phải thu khác	72.341.984.716	(35.816.558.307)	71.614.774.459	(35.634.989.751)
Bên thứ ba	72.341.984.716	(35.816.558.307)	70.982.597.640	(35.634.989.751)
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	35.394.173.455	(34.059.201.800)	35.754.714.293	(34.059.201.800)
- Bà Lương Đặng Xuân	28.746.257.760	-	28.746.257.760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản chờ ghi nhận	-	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính chờ ghi nhận	1.117.989.223	-	1.117.989.223	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.719.927.914	(1.757.356.507)	632.176.819	(1.575.787.951)
Bên liên quan	-	-	-	-
7. HÀNG TỒN KHO	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc 395.849.957	Dự phòng (354.160.355)	Giá gốc 1.780.870.366	Dự phòng (416.095.320)
Công cụ dụng cụ	6.492.653.073	(6.386.572.488)	7.854.199.617	(7.453.770.043)
Thành phẩm	9.678.607	(34.216.542)	6.845.549.600	(947.990.013)
Hàng hóa	25.644.734	29.420.396	2.592.490.408	-
Tổng cộng	6.923.826.371	(6.745.528.989)	19.073.109.991	(8.817.855.376)
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	18.043.109	-
Thuế GTGT được khấu trừ	6.328.285.150	-	6.443.481.093	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	-	-
Tổng cộng	6.328.285.150		6.461.524.202	
9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
a. Trả trước cho người bán dài hạn				
Bên thứ ba	213.040.016.890		213.040.016.890	
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.040.016.890		179.040.016.890	
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000		34.000.000.000	
Bên liên quan	-		-	
Tổng cộng	213.040.016.890		213.040.016.890	
b. Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	1.000.000		1.000.000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000		1.000.000	
Bên liên quan	-		-	
Tổng cộng	1.000.000		1.000.000	
10. TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN	30/06/2026		01/01/2026	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407		12.319.007.407	
- Công trình Lương An Trà	7.407.407.407		7.407.407.407	
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000		3.746.040.000	
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000		820.000.000	
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000		297.000.000	
- Công trình khác	48.560.000		48.560.000	
Tổng cộng	12.319.007.407		12.319.007.407	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

11.1. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	113.237.424.032	209.723.107.325	5.647.563.048	16.411.264.880	345.019.359.285
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.102.619.048)	-	(1.102.619.048)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	113.237.424.032	209.723.107.325	4.544.944.000	16.411.264.880	343.916.740.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(62.182.453.485)	(114.834.971.392)	(4.398.207.806)	(7.900.002.018)	(189.315.634.701)
Khấu hao trong kỳ	(1.227.776.316)	(4.866.196.584)	(64.456.986)	(588.518.204)	(6.746.948.090)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.102.619.048	-	1.102.619.048
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(63.410.229.801)	(119.701.167.976)	(3.360.045.744)	(8.488.520.222)	(194.959.963.743)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	51.054.970.547	94.888.135.933	1.249.355.242	8.511.262.862	155.703.724.584
Tại ngày 30/06/2026	49.827.194.231	90.021.939.349	1.184.898.256	7.922.744.658	148.956.776.494

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.068.349.070 đồng.

11.2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc TB VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	91.045.137.627	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	91.045.137.627	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	(20.034.532.839)	(20.034.532.839)
Khấu hao trong kỳ	(2.939.390.262)	(2.939.390.262)
Tại ngày 30/06/2026	(22.973.923.101)	(22.973.923.101)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	71.010.604.788	71.010.604.788
Tại ngày 30/06/2026	68.071.214.526	68.071.214.526

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

11.3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	165.022.767.987	1.270.212.000	166.292.979.987
Thanh lý, nhượng bán	(119.000.000)	-	(119.000.000)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	164.903.767.987	1.270.212.000	166.173.979.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	(16.739.468.802)	(951.842.429)	(17.691.311.231)
Khấu hao trong kỳ	(1.778.972.184)	(50.895.900)	(1.829.868.084)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(18.518.440.986)	(1.002.738.329)	(19.521.179.315)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	148.283.299.185	318.369.571	148.601.668.756
Tại ngày 30/06/2026	146.385.327.001	267.473.671	146.652.800.672

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)

30/06/2026
VND
120.197.621.116
19.950.000
120.217.571.116

01/01/2026
VND
108.830.873.765
19.950.000
108.850.823.765

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2026 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu

quyết

- Công ty TNHH Angimex Furious 49.00%
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku 32.96%
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex 45.00%
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex 49.00%
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy 29.55%

Tổng cộng

30/06/2026	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND
42.517.035.921	42.517.035.921	-
36.761.750.792	36.761.750.792	-
40.918.834.403	40.918.834.403	-
-	-	-
-	-	-
120.197.621.116	120.197.621.116	-

01/01/2026	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND
42.517.035.921	42.517.035.921	-
37.756.495.641	37.756.495.641	-
28.557.342.203	28.557.342.203	-
-	-	-
-	-	-
108.830.873.765	108.830.873.765	-

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu

quyết

- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng

Tổng cộng

30/06/2026	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND
19.950.000	19.950.000	(19.950.000)
19.950.000	19.950.000	(19.950.000)

01/01/2026	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND
19.950.000	19.950.000	(19.950.000)
19.950.000	19.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

a. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	-	2.678.822.108
Công cụ và dụng cụ	3.667.497	54.976.827
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	2.723.527.396	155.110.960
Tổng cộng	2.727.194.893	2.888.909.895

b. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất		
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Số cuối kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Phân bổ lũy kế			
Số đầu kỳ	11.442.628.692	11.363.704.712	22.806.333.404
Phân bổ trong kỳ	1.907.104.782	2.840.926.178	4.748.030.960
Số cuối kỳ	13.349.733.474	14.204.630.890	27.554.364.364
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	26.699.466.947	45.454.818.850	72.154.285.797
Số cuối kỳ	24.792.362.165	42.613.892.672	67.406.254.837

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	19.409.750.430	16.524.286.409
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.751.402.000	5.056.102.000
- Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369
- Khác	7.383.782.261	5.193.618.240
Bên liên quan	26.290.730.074	30.444.678.717
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex	26.290.730.074	30.444.678.717
Tổng cộng	45.700.480.504	46.968.965.126

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	35.769.872.694	52.654.431.926
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- Công ty TNHH Toccoo Việt Nam	6.134.000.000	6.134.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139
- Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	24.952.381.679	1.773.621.037
Bên liên quan	17.462.000.000	-
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	17.462.000.000	-
Tổng cộng	53.231.872.694	52.654.431.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền thuê đất và Thuế khác	VND
Đầu kỳ 01/01/2026	241.845.482	23.464.454	183.825.330	790.805.374	
Số phải nộp trong kỳ	-	-	37.790.464	764.318.946	
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	(52.559.701)	(780.784.395)	
Số đã khấu trừ trong kỳ	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Cuối kỳ 30/06/2026	241.845.482	23.464.454	169.056.093	774.339.925	

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba		
Lãi trái phiếu phải trả		
Lãi tiền vay phải trả	254.043.266.943	242.132.435.655
Bà Lương Đặng Xuân - Trích trước chi phí	-	-
Các khoản khác	31.611.838.190	2.827.282.658
Tổng cộng	285.655.105.133	244.959.718.313

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.853.255.162	1.968.079.962
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ phần APC Holdings	18.269.040.300	18.269.040.300
Các khoản khác	6.282.415.783	3.802.078.215
Tổng cộng	28.822.290.038	26.456.777.270
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.066.818.135	8.066.818.135
Phải trả dài hạn khác	1.093.733.802	1.093.733.802
Tổng cộng	9.160.551.937	9.160.551.937

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.306.171.826	3.306.171.826
Quỹ phúc lợi XH	45.302.666	45.302.666
Tổng cộng	3.351.474.492	3.351.474.492

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2026
Vay ngắn hạn (*)	886.286.472.448	2.381.996.436	1.684.000.000	887.014.468.884
Bên thứ ba	870.332.472.448	2.381.996.436	-	872.714.468.884
- Vay cá nhân	-	558.361.825	-	558.361.825
- Vay tổ chức khác	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	280.960.032.828	-	-	280.960.032.828
- Thuê tài chính đến hạn trả	29.371.439.620	1.823.634.611	-	31.195.074.231
- Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Bên liên quan	15.954.000.000	-	1.684.000.000	14.270.000.000
- Công ty liên kết	15.954.000.000	-	1.684.000.000	14.270.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.066.818.135	-	-	8.066.818.135
- Thuê tài chính dài hạn	8.066.818.135	-	-	8.066.818.135
Tổng cộng	894.353.290.583	2.381.996.436	1.684.000.000	895.081.287.019

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/06/2026		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Bên thứ ba	271.450.032.828	9.510.000.000	280.960.032.828		
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	271.450.032.828	9.510.000.000	280.960.032.828	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	-	-	-		12%/năm đối với vay VND
Bên liên quan	15.954.000.000	0	15.954.000.000		
Công ty liên kết	15.954.000.000		15.954.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/06/2026		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV	29.371.439.620		29.371.439.620	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)					
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	892.730.472.448	9.510.000.000	886.286.472.448		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU													
21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu													
	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Tại ngày 01/01/2025 (Lỗ) trong năm	182.000.000.000		-		-		-		-		(417.525.434.761)	-	(235.525.434.761)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con											(104.669.638.327)		(104.669.638.327)
Tại ngày 31/12/2025 (Lỗ) trong năm	182.000.000.000		-		-		-		-		(522.195.073.088)	-	(340.195.073.088)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con											(57.336.526.750)	-	(57.336.526.750)
Tại ngày 30/06/2026	182.000.000.000		-		-		-		-		11.366.747.351	-	11.366.747.351
											(568.164.852.487)	-	(386.164.852.487)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay		Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000		182.000.000.000	
	+ Vốn góp tăng trong năm	-		-	
	+ Vốn góp giảm trong năm	-		-	
	+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000		182.000.000.000	
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2026		01/01/2026	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có				

21.4 Cổ phiếu		30/06/2026		01/01/2026	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành					
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng lương thực	3.225.139.060	27.130.092.027
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	-
Doanh thu dịch vụ CNC	-	-
Doanh thu khác	4.240.004.166	4.135.808.940
Tổng cộng	7.465.143.226	31.265.900.967
Các khoản giảm trừ	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	-	-
Doanh thu bán hàng lương thực	3.225.139.060	27.130.092.027
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	-
Doanh thu dịch vụ CNC	-	-
Doanh thu khác	4.240.004.166	4.135.808.940
Tổng cộng	7.465.143.226	31.265.900.967

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng lương thực	-	13.036.491.681
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	-	-
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	-	-
Giá vốn khác	11.521.716.600	21.246.860.026
Tổng cộng	11.521.716.600	34.283.351.707

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	17.645.299.278
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.733.577	46.544.778
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.047.540
Tổng cộng	638.733.577	17.698.891.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	40.710.674.776	42.910.954.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.729.189.668
Chi phí đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	40.710.674.776	50.640.144.545

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	-	315.530.150
Chi phí vật liệu, bao bì	-	264.521.558
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.010.030	276.701.932
Chi phí bằng tiền khác	1.354.700	58.834.005
Tổng cộng	12.364.730	915.587.645

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.973.460.200	2.247.071.922
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.080.835	440.149.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.066.203.939	2.219.453.774
Thuế, phí và lệ phí	797.810.656	813.185.480
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.371.025.870	5.400.304.495
Chi phí bằng tiền khác	1.890.183.337	2.090.616.736
Tổng cộng	12.259.764.837	13.210.781.578

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	7.341.549.485
Chi phí nhân công	961.914.600	3.150.146.072
Chi phí khấu hao	5.725.375.350	10.048.448.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.923.646.631	6.691.353.886
Chi phí khác	8.973.553.482	3.082.540.852
Tổng cộng	20.584.490.063	30.314.039.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	275.454.545
Thu nhập bất thường khác	1.052.379.015	217.511.345
Thu nhập khác	1.052.379.015	492.965.890
Lỗi do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	25.857.683.217
Chi phí bất thường khác	1.988.261.625	405.602.212
Chi phí khác	1.988.261.625	26.263.285.429
Lợi nhuận khác	(935.882.610)	(25.770.319.539)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(57.336.526.750)	(77.070.446.527)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(3.150)	(4.235)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán 30/06/2026 như sau:

Tên công ty

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex⁽¹⁾
- Công ty CP GKM Holdings
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến
- Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh
- Trần Thị Cẩm Châm

Mối quan hệ

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Người nội bộ

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.607.000.000	1.817.639.680
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	847.000.000	769.954.680
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	760.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	-	47.685.000
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		-	-
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	-
iii) Mua cổ phiếu		-	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	-
iv) Bán cổ phiếu		-	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	-
v) Chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Lương thực Angimex		-	1.255.524.000
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	-	1.255.524.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/3/2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.383.658.403	10.886.630.003
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	6.704.922.850
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	2.548.763.953	1.921.763.953
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	-	1.129.971.600.00
-Huỳnh Thanh Tùng		1.129.971.600	1.129.971.600
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		474.329.817	474.329.817
Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan người nội bộ	474.329.817	474.329.817
iii) Phải trả người bán ngắn hạn		26.290.730.074	30.444.678.717
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	26.290.730.074	30.444.678.717
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.462.000.000	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	17.462.000.000	-
iv) Vay		15.954.000.000	14.270.000.000
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	15.954.000.000	14.270.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan

a. Nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch		
2	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	01/04/2026
3	Ông Lê Thế Hiền	Thành viên độc lập	01/04/2026	
4	Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên		
5	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên		
6	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	22/12/2025	01/04/2026
7	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký		
Ủy ban kiểm toán (*)				
1	Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch		01/04/2026
2	Ông Lê Thế Hiền	Chủ tịch	01/04/2026	
3	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	29/12/2025	01/04/2026
4	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	01/04/2026	
b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan				
STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	213.894.900	-
2	Ông Nguyễn Trung Hà	Tổng Giám Đốc	112.875.000	-
2	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	114.690.000	-
			441.459.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
31.1. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.225.139.060	4.240.004.166	7.465.143.226
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	3.225.139.060	(7.281.712.434)	(4.056.573.374)
Chi phí bán hàng	12.364.730		12.364.730
Chi phí quản lý	7.511.733.877	4.748.030.960	12.259.764.837
Các khoản mục không phân bổ			
Thu nhập tài chính			638.733.577
Chi phí tài chính			40.710.674.776
Thu nhập khác			(935.882.610)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết			-
Lợi nhuận trước thuế			(57.336.526.750)
Thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			(57.336.526.750)
Tổng tài sản			
Tài sản bộ phận	390.921.388.150		390.921.388.150
Tài sản không phân bổ			641.722.786.022
Cộng			1.032.644.174.172
Tổng nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	107.270.768.269		107.270.768.269
Nợ phải trả không phân bổ			1.208.301.209.636
Cộng			1.315.571.977.905

31.2 Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2026		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.610.175.381	600.303.600	3.210.478.981
Giá vốn	3.167.230.298	589.457.000	3.756.687.298
Lợi nhuận gộp	(557.054.917)	10.846.600	(546.208.317)
	Năm 2025		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	20.167.576.192	710.574.144	20.878.150.336
Giá vốn	20.072.943.963	634.504.000	20.707.447.963
Lợi nhuận gộp	94.632.229	76.070.144	170.702.373

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày tháng 7 năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Lê Huỳnh Tuyết Nhi


Trần Minh Trọng


Lương Đức Tâm

